

Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.345		22.345,37	3.232,68	2.373,59	2.459,63	2.655,27	4.304,84	2.050,70	2.546,95	2.721,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		520	520,48	92,49	330,78	15,01	6,90	12,90	15,77	14,50	32,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.600		3.600,00	320,05	544,62	408,91	552,76	623,03	294,05	348,65	507,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		339	339,12	20,54	96,00	74,77	15,13	50,72	19,32	18,70	43,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		616	615,77	448,30	18,00	42,22	20,50	22,86	24,20	18,00	21,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.727		3.727,00	830,13	449,44	533,87	404,50	507,46	304,05	334,73	362,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510		510,00		50,13	80,56	61,80	105,17	62,18	68,52	81,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160		160,00	160,00							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18		18,00	11,61	1,43	0,63	0,76	0,65	1,29	0,95	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15		15,09	5,60			9,49				
2.5	Đất an ninh	CAN	21		21,45	5,55	0,15	2,69	0,14	12,44	0,18	0,15	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			183,10	24,37	5,58	118,63	6,31	10,02	6,65	5,13	6,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15		15,00	6,48	0,69	1,61	0,80	2,42	1,02	0,80	1,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11		11,00	3,81	0,95	1,08	0,99	1,45	0,91	0,84	0,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36		36,00	9,69	3,24	4,56	3,47	4,49	4,11	2,88	3,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	117		117,00	3,56	0,30	110,93	0,30	1,01	0,30	0,30	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		4	4,10	0,83	0,40	0,45	0,75	0,65	0,31	0,31	0,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			178,00	143,42	4,21	5,89	4,82	4,89	4,12	5,18	5,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30		30,00	30,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35		35,00	16,28	2,29	3,90	3,17	2,30	2,33	3,04	1,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113		113,00	97,14	1,92	1,99	1,65	2,59	1,79	2,14	3,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.713,83	204,97	130,75	142,04	256,61	367,64	185,69	224,39	201,74

[illegible]

